

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 438/2026/DS-PT

Ngày 12-5-2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng
liên kết sản xuất du lịch sinh thái và yêu cầu
bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Bằng

Các Thẩm phán: Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng

Bà Lê Thị Thọ

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2026/TLPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2026 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng liên kết sản xuất du lịch sinh thái và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2025/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 363/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

2. Bà Đào Thị Bé H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ (theo Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Khả Đ1, Luật sư, Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố C.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn L, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ (theo Văn bản ủy quyền ngày 04/9/2025).

2. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bà A: Ông Trần Văn L, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ (theo Văn bản ủy quyền ngày 11/5/2024).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn Đ2, sinh năm 1967 (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu V Bình Thạnh B, phường L, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Trần Lê K, sinh năm 2003.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của ông K: Ông Trần Văn L, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ (theo Văn bản ủy quyền ngày 14/7/2025).

3. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

4. Ông Lê Công Đ3, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

5. Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

6. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: Ông Lê Văn Đ là nguyên đơn trong vụ án; ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị A là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 4 năm 2023; đơn khởi kiện bổ sung ngày 28 tháng 4 năm 2025 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn Đ trình bày:

Ngày 30/12/2022, ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Á có vay của vợ chồng ông Lê Văn Đ số tiền 500.000.000 đồng, có lập hợp đồng vay tiền. Theo thỏa thuận, thời hạn vay là 05 năm; bên vay có nghĩa vụ trả lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng N2 và hằng năm phải thanh toán cho vợ chồng ông Đ số tiền gốc 100.000.000 đồng cho đến khi thanh toán dứt nợ. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay, ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Á chỉ thanh toán tiền lãi đến tháng 3/2024, không thực hiện việc trả tiền gốc theo cam kết. Mặc dù ông Đ nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Á vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận.

Ngoài ra, ngày 15/3/2023, ông Lê Văn Đ và ông Trần Văn L có ký kết hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái. Theo nội dung hợp đồng, ông Đ đồng ý cho ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Á sử dụng phần đất có tổng diện tích 37.417,5m² để đầu tư sản xuất cây ăn trái, chăn nuôi trong thời hạn 15 năm; đổi lại, hằng năm vợ chồng ông Đ được hưởng 20% doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo thỏa thuận. Trên thực tế, ông Đ mới giao cho ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Á sử dụng phần đất thuộc thửa 116 và thửa 102, tờ bản đồ số 19, diện tích 17.138,8m², tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Tuy nhiên, sau khi ký kết hợp đồng đến nay, ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Á không thực hiện việc đầu tư sản xuất theo thỏa thuận, đồng thời cũng không thanh toán doanh thu hoặc lợi nhuận cho vợ chồng ông Đ. Dù ông Đ đã nhiều lần yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Á chỉ hứa hẹn mà không thực hiện, làm ảnh hưởng và xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông Lê Văn Đ.

Do đó, ông Lê Văn Đ, bà Đào Thị Bé H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Hủy Tờ hợp đồng cho mượn ngày 30/12/2022 và buộc ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị Á có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Đ số tiền vốn là 500.000.000 đồng và tính lãi suất chậm trả từ ngày 25/12/2023 với lãi suất 1%/tháng cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái lập ngày 15/3/2023 giữa ông Lê Văn Đ và ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị Á. Buộc ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị Á phải trả lại cho ông Đ phần đất thuộc thửa 102, thửa 116, tờ bản đồ số 19, diện tích 17.138,8m² đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang để vợ chồng ông Đ sử dụng.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 06 tháng 5 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn L trình bày:

Ngày 30/12/2022, ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Á có vay của ông Lê Văn Đ và bà Đào Thị B Hai số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), có lập hợp đồng vay tiền cụ thể và cam kết thanh toán lãi đúng hạn theo thỏa thuận. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông L và bà Á đã thanh toán tiền lãi được 05 kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2023, ông L chưa thực hiện việc thanh toán số tiền gốc 100.000.000 đồng như cam kết trong hợp đồng vay. Đối với khoản vay này, ông L xác định vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng vay tiền theo đúng nội dung và thỏa thuận đã ký kết trước đây, đồng thời thừa nhận có vay tiền của ông Lê Văn Đ và bà Đào Thị Bé H.

Đối với hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái lập ngày 15/3/2023, ông L trình bày: Phần đất được ông Đ giao để sản xuất gồm thửa đất số 102 và thửa đất số 116, cùng thuộc tờ bản đồ số 19, diện tích 17.138,8m², tọa lạc tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; ngoài ra còn có thửa đất số 275, tờ bản đồ số 15, diện tích 11.515,4m², tọa lạc tại ấp T, xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang do ông Lê Văn Đ2 đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông L cho rằng từ tháng 02/2024 đến nay, các phần đất nêu trên không còn được đầu tư sản xuất. Hiện nay ông L không trực tiếp quản lý, sử dụng các phần đất này và cũng không có tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Đ hoặc ông Đ2; quyền sử dụng đất thuộc về ai đứng tên thì người đó tiếp tục quản lý, canh tác, ông L không có ý kiến tranh chấp.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà Bé H về việc yêu cầu hủy hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái ngày 15/3/2023, ông L đồng ý chấm dứt hợp đồng nhưng yêu cầu được bồi thường các chi phí đầu tư đã thực hiện trên diện tích khoảng 25.000m² đất, gồm phần diện tích 17.138,8m² của ông Đ và phần diện tích 11.515,4m² của ông Lê Văn Đ2, cụ thể như sau: Tiền xe cuốc lên liếp: 103.360.000 đồng; tiền xới đất lên liếp: 14.535.000 đồng (do ông Đ trực tiếp thực hiện, không có biên nhận); tiền dầm: 10.000.000 đồng; tiền mua lá lợp chòi: 2.500.000 đồng; tiền mua 200 cuộn rơm: 6.000.000 đồng; tiền vật tư vận chuyển gồm xơ dừa, tro trấu, cây tràm: 87.956.000 đồng; tiền phân bón, thuốc bảo vệ thực vật: 36.325.000 đồng; tiền mua cây giống: 252.000.000 đồng; tiền công nhân: 216.966.000 đồng, trong đó tiền công của ông Lưu Huỳnh N1 là 105.000.000 đồng. Tổng cộng chi phí đầu tư là 729.642.000 đồng (bảy trăm hai mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, ông L còn yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, gồm: tiền thuê đất của ông Nguyễn Xuân D: 21.250.000 đồng/năm; tiền thuê đất của bà Đinh Thị T 10.000.000 đồng; các khoản chi phí khác: 37.446.000 đồng. Tổng cộng khoản thiệt hại ngoài hợp đồng là 68.696.000 đồng.

Như vậy, theo ông L, tổng thiệt hại gồm chi phí đầu tư và thiệt hại ngoài hợp đồng là 798.338.000 đồng. Căn cứ theo nội dung hợp đồng ngày 15/3/2023, ông L yêu cầu ông Lê Văn Đ phải bồi thường gấp đôi số tiền thiệt hại nêu trên, tương đương số tiền 1.596.676.000 đồng. Đối với căn chòi lá trên đất, ông L

không yêu cầu thẩm định, định giá tài sản và cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 28 tháng 4 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Văn Đ2 trình bày:

Ông Lê Văn Đ2 là người được cấp quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 11.684m², thuộc thửa đất số 275, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 362687 do cơ quan có thẩm quyền cấp ngày 26/5/2011 đứng tên ông Lê Văn Đ2. Nguồn gốc phần đất này do cha mẹ cho vào năm 2011. Từ năm 2011 đến năm 2021, ông Đ2 giao phần đất nêu trên cho ông Lê Văn Đ quản lý, canh tác. Đến năm 2022, ông Lê Văn O (nhỏ) là anh ruột thứ ba của ông Đ2 tiếp tục canh tác trong thời gian khoảng 01 năm.

Đến năm 2023, ông Trần Văn L và ông Lê Văn Đ có liên hệ với ông Đ2 để thỏa thuận thuê phần đất nêu trên nhằm mục đích sản xuất. Sau khi đồng ý cho ông L thuê đất, ông Đ2 yêu cầu ông Lê Văn O (nhỏ) giao lại đất cho ông Đ và ông L sử dụng. Tại thời điểm giao đất, hiện trạng đất là đất ruộng, về sau mới được cải tạo, lên liếp để phục vụ việc sản xuất. Ông Đ2 cũng có trao đổi với ông L rằng người nào sử dụng đất của ông thì khi hoàn trả đất phải chịu trách nhiệm thanh toán chi phí lên liếp.

Nay phát sinh tranh chấp giữa ông Lê Văn Đ và ông Trần Văn L có liên quan đến phần đất nêu trên, ông Đ2 yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn L trả lại phần đất thuộc thửa số 275, tờ bản đồ số 15, diện tích thực tế 11.515,4m², tọa lạc tại ấp T, xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang để ông tiếp tục quản lý, canh tác.

Đối với tiền thuê đất, do các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói nên ông Đ2 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết và cũng không có tranh chấp trong cùng vụ án này.

2. Ông Trần Lê K trình bày:

Ông Trần Lê K là người được xác định kế thừa quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng hợp tác làm ăn được ký kết giữa cha ông là ông Trần Văn L với ông Lê Văn Đ. Theo nội dung hợp đồng, trường hợp ông Trần Văn L vắng mặt hoặc qua đời thì ông K sẽ là người thay thế ông L để tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng. Tuy nhiên, đối với quá trình hợp tác làm ăn giữa ông Trần Văn L và ông Lê Văn Đ, ông K cho rằng bản thân không tham gia, không biết rõ nội dung cụ thể cũng như không có quyền lợi, nghĩa vụ hay yêu cầu gì liên quan trong vụ án này. Do đó, ông K đề nghị Tòa án xem xét cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

3. Ông Nguyễn Xuân D trình bày:

Vào năm 2023, ông Nguyễn Xuân D có cho ông Trần Văn L thuê quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 08 công tằm 3m, tọa lạc tại ấp T, xã T, thành

phố V, tỉnh Hậu Giang, với giá thuê 21.250.000 đồng/năm. Tuy nhiên, từ thời điểm thuê đến nay, ông Trần Văn L vẫn chưa thanh toán tiền thuê đất cho ông theo thỏa thuận.

Trong thời gian cho thuê đất, ông không trực tiếp quản lý phần đất này và cũng không biết hiện nay ai là người quản lý, sử dụng thực tế. Kể từ khi giao đất cho ông Trần Văn L thuê đến nay, ông cũng không đến kiểm tra phần đất nên không rõ ông L có thực hiện việc đầu tư, cải tạo hay sản xuất gì trên đất hay không.

Đối với vụ việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng liên kết sản xuất giữa ông Trần Văn L và ông Lê Văn Đ, ông xác định bản thân không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó, ông đề nghị Tòa án xem xét cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

4. Bà Đinh Thị T trình bày:

Vào năm 2023, bà Đinh Thị T có cho ông Trần Văn L thuê quyền sử dụng đất để sản xuất tại ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, với giá thuê 10.000.000 đồng/năm. Trong thời gian thuê đất, ông Trần Văn L đã thanh toán tiền thuê đất đầy đủ cho bà theo thỏa thuận. Đối với phần đất đã cho thuê, bà không trực tiếp quản lý nên không biết hiện nay ai là người quản lý, sử dụng thực tế. Kể từ khi giao đất cho ông Trần Văn L thuê đến nay, bà cũng không đến kiểm tra phần đất nên không rõ ông L có đầu tư, cải tạo hoặc sản xuất gì trên đất hay không. Đối với vụ việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng liên kết sản xuất giữa ông Trần Văn L và ông Lê Văn Đ, bà xác định bản thân không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án xem xét cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

5. Ông Lê Công Đ3 trình bày:

Ông Lê Công Đ3 là con của ông Lê Văn Đ và có làm dịch vụ xới đất thuê bằng máy. Theo yêu cầu của ông Trần Văn L, ông Đ có nhận thực hiện việc xới đất cho ông L với giá 350.000 đồng/công; riêng phần đánh rãnh tính thêm 50.000 đồng/công, tổng cộng là 400.000 đồng/công. Quá trình thực hiện, phần đất của ông L được xới 02 lần với tổng diện tích khoảng 100 công, thành tiền 40.000.000 đồng. Đến nay, ông Trần Văn L mới thanh toán được 10.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 30.000.000 đồng chưa thanh toán. Đối với vụ án tranh chấp nêu trên, ông Lê Công Đ3 xác định không có yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

6. Ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông N có nhận làm thuê cho ông Trần Văn L các công việc gồm cuốc đất, đào liếp và làm rẫy theo thỏa thuận với đơn giá 3.200 đồng/công. Sau khi hoàn thành công việc, ông Trần Văn L đã thanh toán cho ông tổng số tiền 248.000.000 đồng. Đối với vụ án tranh chấp nêu trên, ông Nguyễn Văn N xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không có yêu cầu gì đối với các

đương sự. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án xem xét cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Lê Văn Đ giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Lê Văn Đ2 cũng giữ nguyên yêu cầu độc lập đã trình bày trước đó.

Bị đơn ông Trần Văn L tự nguyện rút một phần yêu cầu phản tố, gồm: yêu cầu bồi thường tiền cây giống với số tiền 252.000.000 đồng; chi phí khác 37.446.000 đồng; và tiền thuê đất của bà Đinh Thị T số tiền 10.000.000 đồng. Đồng thời, ông L thay đổi yêu cầu về chi phí thuê nhân công từ 216.966.000 đồng xuống còn 198.632.000 đồng. Đối với các yêu cầu phản tố còn lại, ông L vẫn giữ nguyên.

Ngoài ra, ông Trần Văn L đồng ý thanh toán số tiền vốn và lãi theo yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ. Đối với hợp đồng liên kết sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái ký ngày 15/3/2023 giữa ông và ông Lê Văn Đ, ông L đồng ý chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng nhưng yêu cầu ông Đ phải bồi thường thỏa đáng các khoản thiệt hại theo yêu cầu mà ông đã đưa ra.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2025/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Cần Thơ tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Buộc ông Trần Văn L cùng vợ bà Nguyễn Thị Á có nghĩa vụ trả số tiền vay cho ông Lê Văn Đ và bà Đào Thị B Hai tổng số tiền vốn, lãi số tiền là 580.000.000 đồng.

3. Hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái lập ngày 15/3/2023 giữa ông Lê Văn Đ và ông Trần Văn L được chấm dứt.

4. Buộc ông Lê Văn Đ cùng vợ bà Đào Thị Bé H có trách nhiệm trả lại chi phí đầu tư trên đất cho ng Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Á số tiền 85.931.000 đồng.

5. Ông Lê Văn Đ2 được quyền tiếp tục sử dụng phần đất tại thửa 275, diện tích 11.684m², tờ bản đồ số 15 tại ấp T, xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 362687, cấp ngày 26/5/2011 do ông Lê Văn Đ2 đứng tên. *(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính).*

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của đương sự và các vấn đề khác.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn ông Lê Văn Đ và bị đơn ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị Á đã có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2025/DS-ST ngày 14/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Cần Thơ, đồng thời yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết các nội dung sau:

1. Ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị A yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L, buộc ông Lê Văn Đ và bà Đào Thị B Hai có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông số tiền 480.549.000 đồng. Đồng thời, ông L không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm tách một phần yêu cầu để hướng dẫn ông khởi kiện bằng vụ án khác. Ngoài ra, ông L yêu cầu được tiếp tục thực hiện việc thanh toán khoản vay 500.000.000 đồng của ông Lê Văn Đ theo đúng nội dung thỏa thuận vay tiền ngày 30/12/2022.

2. Ông Lê Văn Đ yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận việc buộc ông phải bồi thường cho ông Trần Văn L số tiền 85.931.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn phản tố và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Văn Đ phát biểu ý kiến tranh luận: yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Trần Văn L là không có cơ sở, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến: giữ nguyên yêu cầu như trong đơn kháng cáo.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ cho rằng:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn Đ và bị đơn ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị A được nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận và xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị A, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với hợp đồng vay tài sản ngày 30/12/2022: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông Trần Văn L đều thừa nhận có vay của ông Lê Văn Đ, bà Đào Thị Bé H số tiền 500.000.000 đồng, có lập hợp đồng vay tiền, thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thỏa thuận và có nghĩa vụ thanh toán mỗi năm 100.000.000 đồng tiền gốc. Bị đơn cũng thừa nhận chỉ

thanh toán lãi đến tháng 3/2024 và chưa thanh toán khoản tiền gốc nào theo cam kết. Theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự thì bên vay có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn. Việc ông L, bà A không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên cho vay. Do đó, nguyên đơn yêu cầu chấm dứt việc thực hiện hợp đồng vay và buộc bị đơn thanh toán số tiền vốn và lãi là có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng vay theo thỏa thuận ban đầu, tuy nhiên nguyên đơn không đồng ý. Xét thấy, hợp đồng vay đã phát sinh vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ phía bị đơn, nguyên đơn không còn tin tưởng vào khả năng thực hiện nghĩa vụ của bị đơn nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L và bà A thanh toán cho ông Đ, bà Bé H tổng số tiền 580.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Đối với hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái ngày 15/3/2023: Các đương sự đều thống nhất xác định giữa ông Đ với ông L có ký kết hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái; theo đó ông Đ giao quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 102 và 116, tờ bản đồ số 19 diện tích 17.138,8m² cho ông L, bà A sử dụng để đầu tư sản xuất. Ngoài ra, ông L còn sử dụng phần đất của ông Lê Văn Đ2 tại thửa 275 diện tích 11.515,4m² để thực hiện việc sản xuất.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông L thừa nhận từ tháng 02/2024 không còn tiếp tục đầu tư sản xuất trên đất; hiện nay không còn quản lý, sử dụng các phần đất tranh chấp và đồng ý chấm dứt hợp đồng hợp tác. Như vậy, mục đích của hợp đồng hợp tác không đạt được, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấm dứt hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái ngày 15/3/2023 là phù hợp với thực tế và đúng quy định pháp luật.

[2.3] Xét yêu cầu phản tố của ông L về việc yêu cầu ông Đ, bà Bé H bồi thường thiệt hại do chi phí đầu tư trên đất:

Ông L yêu cầu bồi thường nhiều khoản chi phí gồm tiền lên liếp, vật tư, nhân công, phân bón, tiền thuê đất và các khoản thiệt hại khác. Tuy nhiên, phần lớn các khoản yêu cầu này không được chứng minh bằng tài liệu, chứng cứ hợp pháp hoặc chứng cứ không đủ cơ sở xác định đã thực tế phát sinh trên phần đất tranh chấp. Một số khoản yêu cầu đã được chính ông L tự nguyện rút tại phiên tòa sơ thẩm như tiền cây giống 252.000.000 đồng, chi phí khác 37.446.000 đồng, tiền thuê đất của bà Đinh Thị T 10.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này là đúng quy định.

Đối với các khoản chi phí còn lại, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đối chiếu lời khai của các đương sự, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để chấp nhận một phần chi phí đầu tư thực tế với số tiền 85.931.000 đồng nhằm đảm bảo quyền lợi cho phía ông L, bà A là có căn cứ. Ngoài phần được chấp nhận này, ông L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới tại cấp phúc thẩm để chứng minh cho yêu cầu buộc ông Đ bồi thường thêm số tiền

480.549.000 đồng như kháng cáo. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L và bà A.

[2.4] Đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Văn Đ2: Phần đất thừa 275 diện tích 11.684m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Đ2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 26/5/2011. Ông Đ2 chỉ đồng ý cho ông L sử dụng đất để sản xuất trong thời gian hợp tác với ông Đ, nay hợp đồng hợp tác đã chấm dứt và ông L cũng xác định không còn tranh chấp, không còn quản lý sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc trả lại đất cho ông Đ2 tiếp tục quản lý sử dụng là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn Đ yêu cầu không chấp nhận việc buộc ông Đ và bà Bé H hoàn trả cho ông L số tiền 85.931.000 đồng chi phí đầu tư trên đất, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái, ông L có thực hiện một số hoạt động đầu tư thực tế trên phần đất hợp tác như lên liếp, cải tạo đất, thuê nhân công và mua một số vật tư phục vụ sản xuất. Các khoản chi phí này có một phần được thể hiện qua lời khai phù hợp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như ông Nguyễn Văn N, ông Lê Công Đ3 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Mặc dù yêu cầu phản tố của ông L không được chấp nhận toàn bộ nhưng việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức, chi phí đầu tư thực tế để buộc ông Đ và bà Bé H hoàn trả một phần giá trị còn lại là phù hợp với nguyên tắc không để một bên hưởng lợi từ công sức, tài sản của bên còn lại. Mức hoàn trả 85.931.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định đã được xem xét trên cơ sở các khoản chi phí có căn cứ chứng minh, đồng thời đã loại trừ nhiều khoản yêu cầu không đủ cơ sở. Do đó, kháng cáo của ông Đ không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá đúng tính chất vụ án, xem xét đầy đủ chứng cứ và áp dụng đúng quy định pháp luật khi chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chấm dứt hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Đ2. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ, ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị A; cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Trần Văn L được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm do ông là người cao tuổi và có đơn đề nghị được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.
2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn Đ và bị đơn ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị Á.
3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2025/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Cần Thơ.
4. Về án phí dân sự phúc thẩm:
 - 4.1. Buộc ông Lê Văn Đ có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002610 ngày 26/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.
 - 4.2. Buộc bà Nguyễn Thị Á có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).
 - 4.3. Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Văn L.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.
6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 11 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 11 - Cần Thơ;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Bằng